

LUẬT PHÁP NHÂN TÔN GIÁO CỦA NHẬT BẢN VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Tóm tắt: Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia sớm có quan hệ giao lưu về kinh tế và văn hóa. Cả hai nước có nhiều nét tương đồng về văn hóa, cùng mang đậm sắc thái văn hóa phương Đông, do đó sự giao thoa về văn hóa tôn giáo là điều có tính tất yếu. Nhật Bản không phải là quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, tuy nhiên, ở Nhật Bản cũng tồn tại đa dạng các loại hình tôn giáo và thực tế hơn nữa thế kỷ qua chứng minh Nhật Bản phải đứng trước nhiều thách thức đặt ra từ phía các tổ chức giáo hội. Để đối mặt và giải quyết những biến chuyển sôi động trong đời sống tôn giáo, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành Luật Pháp nhân tôn giáo năm 1951. Việc nghiên cứu và đánh giá những thành tựu nổi bật của bộ luật đặc biệt về tôn giáo này của Nhật Bản, từ đó rút ra một số giá trị tham khảo với Việt Nam, có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Luật Pháp nhân tôn giáo; Nhật Bản; giá trị tham khảo; Việt Nam.

Mở đầu

Luật Pháp nhân tôn giáo là luật tôn giáo đặc biệt của Nhật Bản, có giá trị pháp lý cao nhất, được ban hành và có hiệu lực từ ngày 3/4/1951, nhằm tạo ra khung pháp lý hoàn chỉnh để giải quyết hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong đời sống tôn giáo Nhật Bản. Mục đích chính của *Luật Pháp nhân tôn giáo* là tạo điều kiện cho các nhóm tôn giáo có tư cách pháp nhân và hoạt động tự do, tự chủ trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật. Để đạt được mục tiêu đó, nguyên tắc tự do tôn giáo và nguyên tắc tách biệt tôn giáo với chính trị phải được

* Viện Tôn giáo và Tín ngưỡng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
Ngày nhận bài: 14/01/2022; Ngày biên tập: 15/9/2022; Duyệt đăng: 17/10/2022.

thực hiện tốt, đồng thời, cần làm rõ trách nhiệm của pháp nhân tôn giáo và xem xét việc đảm bảo lợi ích xã hội của các nhóm tôn giáo.

Luật Pháp nhân tôn giáo của Nhật Bản năm 1951 gồm 10 chương và 89 điều, có thể chia thành năm phần bao gồm những quy định chung (Chương I), thành lập và quản lý pháp nhân tôn giáo (Chương II-VII), hội đồng pháp nhân tôn giáo (Chương VIII), tài sản của pháp nhân tôn giáo (tồn tại rải rác trong 1 số điều khoản của các chương), những điều khoản bổ sung và quy định về hình phạt (chương IX-X).

Với mục đích tìm hiểu các vấn đề cơ bản trong Luật Pháp nhân tôn giáo của Nhật Bản, từ đó rút ra một số nhận xét và ý nghĩa đối với thực tiễn công tác lập pháp tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh kết hợp với các phương pháp khảo cứu tài liệu, phân tích văn bản, phân tích – tổng hợp.

1. Những điểm thành công nổi bật của Luật Pháp nhân tôn giáo Nhật Bản

Một là, Luật Pháp nhân tôn giáo thể hiện ở mức độ cao nhất nguyên tắc tự do tôn giáo và nguyên tắc tách biệt tôn giáo và nhà nước do Hiến pháp Nhật Bản thiết lập.

Nguyên tắc tự do tôn giáo tập trung chủ yếu tại Điều 1, Khoản 2 của *Luật Pháp nhân tôn giáo*. Trong đó quy định: “Quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo mà Hiến pháp bảo đảm cần phải được tôn trọng trong mọi công việc của Nhà nước” [*Luật Pháp nhân tôn giáo Nhật Bản*].

Nguyên tắc chính giáo phân ly chủ yếu được thể hiện trong các quy định tại Điều 84 và Điều 85 của *Luật Pháp nhân tôn giáo*. Trong đó đặc biệt nhấn mạnh việc Nhà nước cần loại trừ sự can dự vào các vấn đề “tính thiêng” trong các hoạt động thuần túy tôn giáo của các pháp nhân tôn giáo. Ngoài ra, Luật này cũng thông qua một loạt các quy định cụ thể khác về sự phân định rõ ràng giữa tính thiêng và tính thế tục của hoạt động tôn giáo (như Điều 1, Khoản 1, 2; Điều 18, Khoản 6; Điều 71, Khoản 3) nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả nguyên tắc chính giáo phân ly¹.

Sự tách biệt giữa chính trị và tôn giáo và sự tách biệt giữa tính thiêng và tính thế tục là một đặc điểm quan trọng của *Luật Pháp nhân tôn*

giáo. Theo đó, các hình thức quy định của pháp luật được sử dụng để tách biệt rõ ràng quyền lực công của nhà nước với các chức năng của tôn giáo; tách biệt các công việc dân sự mang tính thể tục của tổ chức tôn giáo với các công việc mang tính thiêng liêng của tổ chức tôn giáo. Hai sự tách biệt này không chỉ đảm bảo sự quản lý của chính phủ đối với các công việc dân sự thể tục của các pháp nhân tôn giáo, mà còn duy trì và tuân thủ nguyên tắc cơ bản của Chính phủ thể tục là không can thiệp vào các công việc thuộc lĩnh vực thiêng liêng của tôn giáo.

Hai là, “*Luật Pháp nhân tôn giáo*” góp phần giải quyết thỏa đáng, toàn diện và có hệ thống mối quan hệ trong nội bộ tổ chức tôn giáo (với tín đồ tôn giáo và các bên có quan hệ) và mối quan hệ giữa tổ chức tôn giáo với các chủ thể trong xã hội (với chính quyền, tổ chức xã hội khác).

Luật Pháp nhân tôn giáo tuy ngắn gọn nhưng khá rõ ràng, tạo thành một hệ thống logic khép kín. Về cơ bản, Luật thiết lập bốn chế độ cơ bản là chế độ chứng nhận, chế độ người chịu trách nhiệm, chế độ thông báo công khai và chế độ Hội đồng Pháp nhân tôn giáo.

Chế độ chứng nhận có nghĩa là trước khi đăng ký, cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra tính xác thực, tính hợp pháp và hiệu lực pháp lý của việc thành lập, thay đổi và giải thể của các tổ chức tôn giáo dựa trên đơn đăng ký của tổ chức tôn giáo hoặc pháp nhân tôn giáo phù hợp với các điều kiện và thủ tục theo luật định, từ đó xác nhận và tuyên bố hành vi hành chính [Zhong Chong Yu, 2017: 54]. Tuy nhiên, điểm tiến bộ vượt bậc của chế độ chứng nhận theo *Luật Pháp nhân tôn giáo* là ở chỗ, việc thành lập pháp nhân tôn giáo phải được cơ quan tư vấn đặc biệt (Hội đồng Pháp nhân tôn giáo) do chính phủ thành lập điều tra và xác nhận. Ai đáp ứng đủ điều kiện của pháp nhân tôn giáo thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập, ai không đáp ứng đủ điều kiện sẽ không được phép thành lập chứ hoàn toàn không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của cán bộ xét duyệt. Nhờ đó, chế độ chứng nhận tránh được tình trạng lợi dụng quyền lực công trong việc chấp thuận thành lập pháp nhân tôn giáo.

Chế độ người chịu trách nhiệm là một trong những nội dung quan trọng của việc đăng ký pháp nhân tôn giáo theo quy định của *Luật Pháp nhân tôn giáo*. Mỗi tổ chức tôn giáo có người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tôn giáo, đó là nhân viên có trách nhiệm chuyên

phụ trách công việc thể tục của pháp nhân (theo quy định tại Điều 18 của Luật) [*Luật Pháp nhân tôn giáo Nhật Bản*]. Chế độ người chịu trách nhiệm góp phần giải quyết mối quan hệ trong nội bộ của tổ chức tôn giáo, phát huy tính tự quản, tự chịu trách nhiệm của pháp nhân tôn giáo. Trong đó, xác định thẩm quyền của nhân viên có trách nhiệm của pháp nhân tôn giáo trong các hoạt động mang tính thể tục của pháp nhân và giới hạn quyền lực của họ trong các hoạt động thuộc phạm trù mang tính thiêng của pháp nhân đó.

Chế độ thông báo công khai là một trong những thủ tục hoạt động không thể thiếu đối với pháp nhân tôn giáo². Chế độ này đề cập đến yêu cầu thông báo cho tín đồ và các bên liên quan khi thành lập pháp nhân hoặc thay đổi các điều khoản của hiệp hội. Việc triển khai chế độ thông báo công khai đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, hợp lý của pháp nhân tôn giáo trong quá trình hoạt động (nhất là việc quản lý và sử dụng tài sản một cách hợp lý), đảm bảo pháp nhân tôn giáo hoạt động trong phạm vi của hiến chương, điều lệ và các quy định của pháp luật; đồng thời giúp cho các tín đồ và các bên liên quan có quyền được biết và giám sát quá trình hoạt động của pháp nhân tôn giáo, nhằm tạo ra một không gian hiểu biết chung giữa họ với pháp nhân tôn giáo.

Hội đồng Pháp nhân tôn giáo là cơ quan tư vấn đặc biệt do chính phủ thành lập nhằm điều tra và xác nhận xem các nhóm tôn giáo có đủ tư cách là pháp nhân tôn giáo hay không (theo quy định tại Điều 71 của Luật) [*Luật Pháp nhân tôn giáo Nhật Bản*]. Việc thực hiện chế độ này đảm bảo một cơ chế chứng thực chính xác, công bằng và khách quan đối với pháp nhân tôn giáo; giúp tránh được tình trạng lợi dụng quyền lực công và ý chí chủ quan của cán bộ xét duyệt trong việc chấp thuận thành lập pháp nhân tôn giáo [Xu Yucheng].

Ba là, trong Luật Pháp nhân tôn giáo địa vị pháp lý dân sự của tổ chức tôn giáo được đảm bảo một cách đầy đủ.

Luật Pháp nhân tôn giáo không chỉ quy định điều kiện thành lập pháp nhân tôn giáo mà còn quy định một cách toàn diện về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của một tổ chức tôn giáo có tư cách pháp nhân trong hoạt động của tổ chức đó. Nhiệm vụ cơ bản của Luật là cung cấp cho các tổ chức tôn giáo tư cách pháp nhân, nghĩa là chỉ quy định các khía cạnh thể tục của các hoạt động sở hữu, duy trì và sử

dụng tài sản của tổ chức đó, mà không can dự đến khía cạnh thiêng liêng của tôn giáo.

Kể từ sau vụ giáo phái Aum Shinrikyo xả khí độc Sarin ở tàu điện ngầm Tokyo³, Chính phủ Nhật Bản đã tiến hành sửa đổi thẩm quyền của *Luật Pháp nhân tôn giáo*. Tinh thần cơ bản của việc sửa đổi Luật là thực hiện quản lý thống nhất quốc gia đối với pháp nhân tôn giáo, bổ sung thêm cơ cấu quản lý và nhân sự đồng thời tăng cường công tác quản lý đối với tôn giáo. Chức năng của tổ chức tôn giáo lúc này cũng phản ánh bản chất và địa vị của chúng ở những mức độ khác nhau. Ngoài việc tham gia vào các hoạt động tôn giáo, các pháp nhân tôn giáo ở Nhật Bản cũng có thể tiến hành các hoạt động phúc lợi xã hội và các hoạt động kinh doanh khác ngoài các hoạt động phúc lợi xã hội, họ được hưởng quyền miễn thuế của nhà nước nhưng lợi nhuận thu được phải được sử dụng cho pháp nhân tôn giáo (bao gồm việc sử dụng cho tổ chức của pháp nhân tôn giáo, cho pháp nhân tôn giáo được viện trợ hoặc cho sự nghiệp công ích).

Bốn là, Luật Pháp nhân tôn giáo đưa ra quy định rõ ràng về chế độ tài sản của tổ chức tôn giáo, trong đó quyền sở hữu và định đoạt tài sản của tổ chức tôn giáo được đảm bảo đồng thời có sự kết hợp với chế độ quản lý, giám sát tài sản để tài sản tôn giáo được sử dụng và quản lý hợp pháp

Trong *Luật Pháp nhân tôn giáo*, mục đích lập pháp của chế độ tài sản tôn giáo rất rõ ràng. Điều 1, Khoản 1, 2 của Luật quy định, mục đích lập pháp của Luật là nhằm đảm bảo nền tảng tài sản của các tổ chức tôn giáo, trao cho họ một tư cách hợp pháp để sở hữu tài sản; quyền lực nhà nước phải tôn trọng quyền tự do tôn giáo và nghiêm cấm can thiệp vào các hoạt động tôn giáo [*Luật Pháp nhân tôn giáo Nhật Bản*].

Từ mục đích lập pháp đó, *quyền sở hữu tài sản tôn giáo* được quy định rất rõ ràng. Để đảm bảo các hoạt động tôn giáo có đầy đủ cơ sở vật chất thực chất, *Luật Pháp nhân tôn giáo* đã thiết lập một loạt hệ thống xoay quanh việc quản lý và vận hành tài sản. Trong các quy định này, quyền sở hữu đối với tài sản là điều kiện nền tảng tiên quyết bởi vì đó là cơ sở để phát huy vai trò tích cực của tổ chức tôn giáo

trong việc quản lý và vận hành tài sản. Ngoài ra, quyền sở hữu tài sản giúp loại trừ các chủ thể xã hội khác xâm phạm hoặc can thiệp vào tài sản của tổ chức tôn giáo, góp phần bảo đảm một nền tảng vật chất ổn định và vững chắc cho các hoạt động tôn giáo.

Hơn nữa, để quyền sở hữu tài sản của pháp nhân tôn giáo được bảo vệ một cách đầy đủ và tốt nhất thì điều kiện tiên quyết là *mục đích tôn giáo của việc sử dụng tài sản*. Do đó, khi thiết lập chế độ tài sản, cần xem xét đầy đủ bản chất tôn giáo của nó và các loại tài sản khác nhau nên được quản lý, sử dụng cho các mục đích tôn giáo.

Ngoài tính mục đích của quyền sở hữu tài sản, *phạm vi khách thể và địa vị pháp lý của quyền sở hữu tài sản tôn giáo* cũng được quy định rất rõ ràng. *Luật Pháp nhân tôn giáo* sử dụng các khái niệm như “cơ sở thờ tự, công trình kiến trúc trong khuôn viên, đất đai trong khuôn viên, tài sản cơ bản, bảo vật” để biểu đạt tài sản tôn giáo. Mặc dù các loại tài sản có thể trùng nhau về phạm vi nhưng về cơ bản, phạm vi tài sản tôn giáo đã được xác định rõ, địa vị pháp lý của quyền tài sản tôn giáo cũng được làm rõ. Ngoài ra, hệ thống Luật thuế thực hiện việc không đánh thuế đối với tài sản tôn giáo và thu nhập tôn giáo. Dưới góc độ của các biện pháp quản lý tài sản tôn giáo, mục đích của miễn thuế là bảo vệ tài sản thực tế của các hoạt động tôn giáo khỏi sự xâm phạm bất hợp pháp, cung cấp sự bảo vệ cơ sở vật chất thực tế cho các hoạt động tôn giáo.

Bên cạnh việc bảo đảm quyền tài sản của tổ chức tôn giáo, Chính phủ Nhật Bản cũng *thiết lập hệ thống quản lý, giám sát tài sản* nhằm đảm bảo việc sử dụng và quản lý tài sản tôn giáo một cách hợp pháp. Chính phủ Nhật Bản quy định pháp nhân tôn giáo phải lựa chọn nhân viên đại diện và nhân viên có trách nhiệm (theo Điều 18 của *Luật Pháp nhân tôn giáo*) [*Luật Pháp nhân tôn giáo Nhật Bản*] và họ sẽ trở thành những người chịu trách nhiệm quản lý và vận hành tài sản tôn giáo ở cấp độ thế tục. Để đảm bảo người quản lý thực hiện quyền hạn của mình theo đúng quy định của pháp luật và quy định của tổ chức tôn giáo, không để xảy ra thiệt hại về tài sản tôn giáo, mỗi tổ chức tôn giáo thường thành lập ra cơ quan giám sát như trưởng đại diện để giám sát hành vi nghiệp vụ của người quản lý. Kết quả là hình thành một cơ cấu quản lý trong đó bao gồm các cơ quan ra quyết định, cơ

quan điều hành và cơ quan giám sát được phân chia công việc lẫn nhau và hạn chế lẫn nhau.

Năm là, trong quản lý các vấn đề tôn giáo nội bộ, Luật Pháp nhân tôn giáo vừa phát huy vai trò tự quản của tổ chức tôn giáo theo hướng dân chủ hóa vừa thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát phù hợp của chính quyền theo hướng lập pháp hóa

Trong *Luật Pháp nhân tôn giáo*, chế độ “nhân viên có trách nhiệm”, chế độ “Hội đồng Pháp nhân tôn giáo” thể hiện tập trung các nguyên tắc dân chủ và bình đẳng, đồng thời cung cấp các bảo đảm về thể chế cho sự phát triển của tôn giáo ở Nhật Bản.

Luật Pháp nhân tôn giáo quy định pháp nhân tôn giáo phải có từ ba người chịu trách nhiệm trở lên, trong đó có một người đại diện. Các nhân viên có trách nhiệm, với tư cách là đại diện của pháp nhân tôn giáo, giải quyết mọi vấn đề của tổ chức tôn giáo dựa trên sự biểu quyết của đa số (Điều 18, Điều 19) [*Luật Pháp nhân tôn giáo Nhật Bản*]. Quy định này nhằm mục đích công khai hóa, dân chủ hóa, hợp lý hóa việc quản lý các công việc nội bộ của pháp nhân tôn giáo, tạo cơ chế tự giám sát, tự quản lý của tổ chức tôn giáo, tránh tình trạng pháp nhân tôn giáo do một người phụ trách dẫn tới lạm quyền, sử dụng công quỹ vào mục đích cá nhân.

Bên cạnh chế độ “nhân viên có trách nhiệm”, chế độ “Hội đồng Pháp nhân tôn giáo” cũng cho thấy Chính phủ Nhật Bản đã tích cực thiết kế các nguyên tắc của nền chính trị dân chủ hiện đại để đưa vào trong hệ thống luật pháp tôn giáo. Hội đồng Pháp nhân tôn giáo áp dụng nguyên tắc quyết định theo đa số và thực hiện chế độ bỏ phiếu biểu quyết. Hội đồng Pháp nhân tôn giáo bao gồm từ 10 đến 20 thành viên. Các thành viên thường có tính đại diện rộng rãi và mang tính khu vực, do đó đảm bảo ở mức độ nhất định tính khách quan của các cuộc thảo luận [Zhong Chong Yu, 2017: 58].

Tuy nhiên, song song với quá trình quản lý dân chủ, Chính phủ Nhật Bản cũng thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát phù hợp của chính quyền đối với các công việc thể tục của tổ chức tôn giáo. Đặc biệt, sau sự có “Aum Shinrikyo” (đã đề cập ở trên) năm 1995, Chính phủ Nhật Bản đã có những sửa đổi lớn đối với *Luật Pháp nhân tôn giáo* nhằm tăng

cường quản lý của chính phủ đối với các tổ chức tôn giáo, trong đó chủ yếu lưu tâm đến các hoạt động liên khu vực của tổ chức tôn giáo và vấn đề thu nhập, nguồn tài chính thường niên của họ. Nhờ đó, sự quản lý của chính quyền đối với các nhóm tôn giáo được tăng cường, trong khi vẫn tôn trọng tính kỷ luật, tính tự quản, tự chịu trách nhiệm của các nhóm tôn giáo với tư cách là pháp nhân phúc lợi công cộng.

2. Giá trị tham khảo với Việt Nam

Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia đa tôn giáo, với sự tồn tại của nhiều tổ chức tôn giáo, giáo phái và số lượng tín đồ khá đông đảo. Mặc dù Việt Nam và Nhật Bản có sự khác biệt về điều kiện lịch sử, văn hóa, chính trị, xã hội, tuy nhiên nghiên cứu về *Luật Pháp nhân tôn giáo* của Nhật Bản có thể cung cấp cho chúng ta những giá trị tham khảo hữu ích, nhất là trong bối cảnh hiện nay, khi *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo* mới được ban hành và có hiệu lực hơn ba năm, rất cần được tiếp tục hoàn thiện về vấn đề pháp nhân tôn giáo và vấn đề tài sản tôn giáo để đáp ứng yêu cầu đặt ra của thực tiễn. Chúng tôi xin đề xuất một số nội dung tham khảo từ việc nghiên cứu *Luật Pháp nhân của tôn giáo* của Nhật Bản như sau:

Thứ nhất, rõ ràng ý tưởng cơ bản của chính sách tôn giáo là “bảo vệ quyền tự do tôn giáo”, đồng thời có sự giới hạn cần thiết đối với quyền tự do tôn giáo nếu quyền này xâm phạm quyền tự do của người khác hoặc gây tổn hại đến phúc lợi công cộng.

Luật Pháp nhân tôn giáo hiện hành của Nhật Bản phân định rõ hai khía cạnh của quyền tự do tôn giáo, đó là khía cạnh tinh thần - niềm tin (được hưởng quyền tự do tuyệt đối) và khía cạnh hành vi bên ngoài - thực hành niềm tin, thành lập và tham gia hiệp hội (cần có giới hạn quyền và sự giám sát cần thiết của Chính phủ, mọi hành vi đều phải tuân theo các tiêu chuẩn “phúc lợi công cộng” quy định trong Hiến pháp, nếu vi phạm sẽ có chế tài xử phạt và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật). Như vậy là quyền lợi luôn phải đi đôi với nghĩa vụ tương ứng. Quyền lực tư pháp không can dự vào khía cạnh tinh thần, nhưng sẽ có những can thiệp cần thiết đối với hành vi bên ngoài, đằng sau những vấn đề giá trị tinh thần. Chính vì vậy, bài học rút ra là, bên cạnh việc đảm bảo quyền lợi cho các tổ chức tôn giáo, hệ thống pháp luật tôn giáo nhất thiết phải có những quy định giới hạn quyền nhằm đảm bảo khuôn khổ

pháp lý cần thiết để ngăn chặn các hoạt động lợi dụng tôn giáo vì mục đích chính trị xã hội, tiến hành khủng bố, bạo lực, vi phạm pháp luật.

Thứ hai, xử lý tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và tôn giáo thông qua việc tham khảo các nguyên tắc “sự tách biệt giữa Nhà nước và tôn giáo” và “sự tách biệt giữa tính thiêng và tính thế tục” trong pháp luật tôn giáo của Nhật Bản.

Luật Pháp nhân tôn giáo của Nhật Bản ra đời đã giải quyết tốt vấn đề xây dựng mô hình Nhà nước thế tục với hai “chân đế” là tự do tôn giáo và chính giáo phân ly. Sự tách biệt này giúp phân định rạch ròi giữa chức năng của Chính phủ và chức năng của tôn giáo, tránh tình trạng chồng lấn, can thiệp lẫn nhau. Đáng lưu ý, để đảm bảo thực hiện thành công sự tách biệt giữa Nhà nước và tôn giáo, Luật dành riêng những điều khoản quy định về sự tách biệt giữa tính thiêng và tính thế tục, nghĩa là phân biệt bản thân hoạt động tôn giáo (bên thánh) và hoạt động kinh tế đi kèm với hoạt động tôn giáo (bên thế tục) của pháp nhân tôn giáo. Trên cơ sở phân định đó, pháp luật chỉ quy định về mặt thế tục, còn đối với mặt thiêng liêng, quyền lực công của Chính phủ hoàn toàn không can thiệp.

Xét về mặt lý luận chính sách, những quy định trên trong *Luật Pháp nhân tôn giáo* là toàn diện, phù hợp với xu thế chung của thế giới đương đại, đáng là nội dung tham khảo có giá trị đối với nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, nhất là trong bối cảnh chúng ta đang xây dựng mô hình Nhà nước thế tục và pháp quyền xã hội chủ nghĩa về tôn giáo. Thực tế cho thấy, đây là mô hình phù hợp với Việt Nam, góp phần giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa Nhà nước và tôn giáo. Mô hình này cần được tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới theo hướng “hiện đại, dân chủ và dân tộc”. Trong đó, cần đặc biệt lưu tâm tạo lập vị thế khách quan của Nhà nước trong điều tiết các mối quan hệ lợi ích, phân tách rõ ràng mặt thiêng liêng và mặt thế tục của tổ chức tôn giáo để tránh sự can thiệp quá mức vào hoạt động đức tin đồng thời vẫn có sự kiểm tra, giám sát phù hợp đối với các hoạt động thế tục.

Thứ ba, bổ sung làm rõ vấn đề pháp nhân tôn giáo trong Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó quy định rõ địa vị chủ thể pháp lý của các tổ chức tôn giáo.

Ở Việt Nam, *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo* ban hành năm 2016 lần đầu tiên đưa ra quy định về vấn đề pháp nhân tôn giáo. Đây là điểm mới nổi bật của Luật, chưa từng được đề cập đến trong các văn bản pháp lý trước đây. Theo đó, tổ chức tôn giáo khi mới thành lập thì chưa có pháp nhân, chỉ sau khi hoạt động liên tục, ổn định trong tối thiểu năm năm, tuân thủ các quy định của pháp luật mới được công nhận pháp nhân. Sau khi được thừa nhận trước pháp luật, tổ chức tôn giáo sẽ được hưởng pháp nhân phi thương mại. Tuy nhiên, pháp nhân phi thương mại của tổ chức tôn giáo chưa cho phép tổ chức tôn giáo được thành lập và vận hành các trường đại học, cao đẳng dân sự (ngoài các trường thần học và các trường đào tạo, dạy nghề cho tín đồ), cũng như chưa cho phép tổ chức tôn giáo mở các bệnh viện tư nhân (ngoài các phòng khám, trung tâm y tế chữa bệnh từ thiện). Như vậy nghĩa là chưa thực sự có sự bình đẳng giữa pháp nhân của tôn giáo với các pháp nhân dân sự khác.

Trong khi đó ở Nhật Bản, *Luật Pháp nhân tôn giáo* cung cấp đầy đủ thủ tục pháp lý cần thiết để trao cho tổ chức tôn giáo các năng lực hành vi với tư cách là chủ thể dân sự trong xã hội, trong đó đưa ra các quy định về sở hữu, duy trì và sử dụng tài sản trong các hoạt động thể tục của tổ chức tôn giáo, còn đối với các hoạt động ở khía cạnh thiêng liêng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật. Họ hoàn toàn được hưởng quyền lợi dân sự và nghĩa vụ dân sự một cách độc lập như các pháp nhân dân sự, pháp nhân thương mại khác. Khi chứng minh được năng lực của mình, ngoài hoạt động tôn giáo, các tổ chức tôn giáo còn có thể tham gia vào hoạt động phúc lợi xã hội, hoạt động kinh doanh (khi đó họ được miễn thuế, nhưng với điều kiện lợi nhuận thu được phải được sử dụng cho pháp nhân tôn giáo và sự nghiệp công ích).

Việc nghiên cứu các khía cạnh trên ở Nhật Bản cung cấp giá trị tham khảo quan trọng cho việc bổ sung, hoàn thiện *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo* trong thời gian tới. Trước hết, tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo cần được quy định đầy đủ và rõ ràng, phân định rõ quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức tôn giáo khi tham gia vào các hoạt động hướng đích xã hội. Thêm vào đó, cần xem xét đưa ra cơ sở pháp lý và các cơ chế chính sách cụ thể để pháp nhân tôn giáo mở rộng hoạt động và phát huy nguồn lực trên các phương diện y tế, giáo dục, đào tạo,

bảo trợ xã hội. Hơn nữa, khi mở rộng không gian để giải phóng sức mạnh của tôn giáo đóng góp cho đời sống cộng đồng, cần thường xuyên thẩm định về tính chất phi lợi nhuận trong nguồn thu của tổ chức tôn giáo để đảm bảo tính định hướng về mục đích hoạt động. Nếu tổ chức tôn giáo nào chệch hướng mục đích, hoạt động vì mục đích kinh doanh kiếm tiền cần có chế tài xử phạt thích đáng.

Thứ tư, làm rõ quyền sở hữu và sử dụng tài sản của tổ chức tôn giáo đồng thời thiết lập hệ thống quản lý và giám sát tài sản tôn giáo.

Trong *Luật Pháp nhân tôn giáo*, quyền sở hữu tài sản được quy định rất rõ, từ mục đích, phạm vi, địa vị pháp lý của quyền sở hữu tài sản cho đến việc thiết lập hệ thống giám sát, quản lý tài sản nhằm đảm bảo tính hợp pháp của việc sử dụng và quản lý tài sản tôn giáo. Tất cả tài sản quy định trong *Luật Pháp nhân tôn giáo* là tài sản liên quan mật thiết đến hoạt động tôn giáo và đều là tài sản không chịu thuế được quy định trong Luật thuế của Chính phủ Nhật Bản.

Ở Việt Nam, luật pháp Việt Nam quy định tài sản của cơ sở tín ngưỡng, của tổ chức tôn giáo được Nhà nước bảo hộ. Đồng thời, Nhà nước Việt Nam không thực hiện chính sách thuế đối với hệ thống tài sản này mà thực hiện cấp miễn phí cho tổ chức tôn giáo. Điều 57 của *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo* quy định: “Đất của cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo được quản lý và sử dụng theo quy định của luật đất đai” [Ban Tôn giáo Chính phủ, 2017]. Tuy nhiên, trên thực tế, những năm qua, việc chuyển đổi, chuyển nhượng, hiến tặng, cho thuê, thế chấp, góp vốn,... liên quan đến tài sản tôn giáo vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề, chưa được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Mặc dù Nhà nước đã thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức tôn giáo nhưng vấn đề tranh chấp, khiếu kiện đất đai có nguồn gốc tôn giáo còn diễn biến phức tạp ở một số nơi.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do hệ thống luật pháp tôn giáo của Việt Nam chưa quy định rõ ràng về địa vị pháp lý độc lập của tổ chức tôn giáo về tài sản trong điều kiện họ đã được công nhận tư cách pháp nhân, phạm vi khách thể và tình trạng pháp lý của tài sản tôn giáo cũng chưa được làm rõ. Ngoài ra, tính mục đích tôn giáo của việc sử dụng tài sản chưa thực sự được nhấn mạnh nhằm đảm bảo việc vận

hành và sử dụng tài sản không đi chệch ra khỏi quỹ đạo. Nếu những vấn đề này được làm rõ, chắc chắn sẽ tránh được nhiều vấn đề tiêu cực nảy sinh như tình trạng xâm phạm của cá nhân chức sắc tôn giáo đối với tài sản tôn giáo (tiêu biểu là một số vụ việc sử dụng tiền cúng dường, công đức của tín đồ hoặc đất đai được hiến tặng cho mục đích cá nhân, hoặc đăng kí chủ sở hữu các tài sản đó là cá nhân người đứng đầu tổ chức) cũng như sự can thiệp của các chủ thể xã hội khác đối với vấn đề tài sản tôn giáo. Hơn nữa, khi xác định rõ vấn đề sở hữu và sử dụng tài sản, vai trò tích cực của tổ chức tôn giáo trong việc quản lý và vận hành tài sản sẽ được phát huy tối đa.

Riêng đối với vấn đề đất đai của tôn giáo, do Nhà nước không đánh thuế đối với tài sản này nhưng việc cấp đất miễn phí cho các tổ chức tôn giáo lại không dựa trên sự khảo sát về quy mô, số lượng chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tôn giáo mà thực hiện một cách cảm tính, nên dễ dẫn tới tình trạng chưa thực sự bình đẳng trong phân chia đất đai cho các tổ chức tôn giáo. Do đó, để đảm bảo tính công khai, minh bạch, dân chủ, bình đẳng trong chính sách cấp đất miễn phí, rõ ràng, hệ thống luật pháp của chúng ta cần bổ sung thêm quy định về vấn đề “hạn điền”, tức là sự quy hoạch tổng thể quỹ đất cần thiết cho từng tôn giáo đảm bảo nhu cầu thiết yếu về xây dựng cơ sở thờ tự dựa trên điều kiện cụ thể đã được khảo sát.

Bên cạnh việc làm rõ quyền tài sản của tổ chức tôn giáo, bảo đảm cơ sở vật chất cho hoạt động tôn giáo, Nhà nước cũng cần đưa ra quy định nhằm giám sát tính hợp pháp của việc sử dụng nguồn tài sản này⁴. Kinh nghiệm của Chính phủ Nhật Bản cho thấy, cần hình thành một cơ cấu quản lý gồm cơ quan ra quyết định (cơ quan nhà nước có thẩm quyền), cơ quan điều hành (lựa chọn nhân viên đại diện và nhân viên có trách nhiệm quản lý và vận hành tài sản), cơ quan giám sát (cử trưởng đại diện để giám sát hành vi nghiệp vụ của người quản lý) để phân chia công việc và giám sát lẫn nhau, tránh sự lạm dụng quyền lực từ nhà quản lý hoặc gây thất thoát tài sản từ chủ thể vận hành. Ngoài ra, với chế độ thông báo công khai tài sản được thiết lập trong Luật, tín đồ và những bên có quan hệ cũng có thể tham gia giám sát tài sản và có quyền kiến nghị khi thấy phát sinh những vấn đề bất hợp lý về tài sản. Điều

này tạo cơ chế giám sát của bên thứ ba, khiến cho việc xử lý và định đoạt tài sản của pháp nhân tôn giáo trở nên minh bạch hơn, đồng thời nhắc nhở cơ quan quản lý đưa ra quyết định một cách thận trọng hơn.

Thứ năm, tôn trọng và phát huy quyền tự quản của tổ chức tôn giáo, đồng thời tạo cơ chế kiểm tra, giám sát phù hợp về hoạt động và nguồn lực tài chính.

Luật Pháp nhân tôn giáo thể hiện tập trung nhất việc tôn trọng quyền dân chủ, tự quản của pháp nhân tôn giáo. Song song với quá trình đó, cơ chế giám sát và tăng thẩm quyền của Nhà nước trong một số phương diện hoạt động của tổ chức tôn giáo cũng được thiết lập, đặc biệt là sau sự cố nghiêm trọng về an ninh xã hội do “Aum Shinrikyo” gây ra năm 1995.

Ở Việt Nam, mô hình Nhà nước đặc trưng - mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa về tôn giáo được đảm bảo trên hai “chân đế” tự do tôn giáo và chính giáo phân ly. Trong mô hình nhà nước ấy, chủ thể của công tác tôn giáo là cả hệ thống chính trị chứ không chỉ là trách nhiệm của một cá nhân, cơ quan chuyên trách nào đó. Tuy nhiên, trong sự phân công nhiệm vụ giữa các thành tố trong hệ thống chính trị vẫn còn sự chồng lấn hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Do đó, cần tăng cường hơn nữa mối quan hệ hợp tác giữa cơ quan chức năng đầu mối là Ban Tôn giáo Chính phủ với các thành tố khác trong hệ thống chính trị.

Bên cạnh đó, chúng ta hoàn toàn có thể học hỏi cách thức Chính phủ Nhật Bản tạo ra cơ chế tự quản lý, tự giám sát trong nội bộ tổ chức tôn giáo và cơ chế giám sát của thành viên tôn giáo đối với cơ quan quản lý (như việc lựa chọn nhân viên có trách nhiệm, nhân viên đại diện với tư cách là đại diện của pháp nhân tôn giáo, giải quyết mọi vấn đề của tổ chức tôn giáo theo nguyên tắc đa số quyết định để tránh việc lạm quyền của người đứng đầu tổ chức; hay việc thành lập cơ quan điều tra xét duyệt pháp nhân tôn giáo là “Hội đồng pháp nhân tôn giáo”, bao gồm cả nhân sự tôn giáo, để tránh những quyết định tùy tiện của cơ quan quản lý).

Cùng với cơ chế dân chủ đó, Nhà nước Việt Nam cũng cần tạo cơ chế giám sát hiệu quả, nhất là đối với hoạt động thế tục và nguồn thu tài chính của tổ chức tôn giáo để nắm bắt được mục đích hoạt động cũng như quy mô phát triển của tổ chức đó, nhằm sớm ngăn chặn hiệu

quả hoạt động lợi dụng, vi phạm pháp luật, trật tự công cộng. Nhờ đó, Nhà nước vừa đạt được mục tiêu tăng cường quản lý, giám sát, vừa đạt được mục tiêu phát huy tính tự giác, tính kỷ luật trong nội bộ tổ chức tôn giáo.

Kết luận

Luật Pháp nhân tôn giáo của Nhật Bản đã được ban hành và thực thi trong suốt 70 năm, trải qua nhiều lần sửa đổi, về cơ bản là thành công và đạt được nhiều thành tựu. Nghiên cứu *Luật Pháp nhân tôn giáo* để lại bài học có giá trị tham khảo hữu ích đối với Việt Nam khi chúng ta đang trong quá trình hoàn thiện luật pháp tôn giáo có giá trị pháp lý cao nhất là “*Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*” tương thích với Hiến pháp và các bộ luật có liên quan, nhằm hướng tới hoàn thiện hệ thống pháp luật tôn giáo và xây dựng thành công mô hình Nhà nước thế tục, pháp quyền về tôn giáo phù hợp với điều kiện của Việt Nam./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Xem thêm: Xu Yucheng, “Một cái nhìn sơ lược về *Luật Pháp nhân tôn giáo* của Nhật Bản (Phần II), [徐玉成, 日本《宗教法人法》管窥 (中)], <http://www.cnki.net>.
- 2 Xem thêm: Xem thêm: Xu Yucheng, “Một cái nhìn sơ lược về *Luật Pháp nhân tôn giáo* của Nhật Bản (Phần III), [徐玉成, 日本《宗教法人法》管窥 (中)], <http://www.cnki.net>.
- 3 là một hành động khủng bố kinh hoàng ở Nhật Bản diễn ra vào tháng 3 năm 1995 tại Tokyo do thành viên của giáo phái Aum Shinrikyo thực hiện. Những kẻ tấn công đã xả khí độc Sarin trên tàu điện ngầm Tokyo trong giờ cao điểm, gây tử vong 12 người, làm bị thương nặng 50 người và tạo ra những vấn đề về thị giác tạm thời cho gần 5.000 người khác.
- 4 Xem thêm: Huang Xiaolin (2018), “Khảo sát hệ thống pháp lý về tài sản của các tổ chức tôn giáo ở Nhật Bản và một số gợi ý tham khảo”, Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản*, số 2. [黄晓林, 日本宗教团体财产法律制度 - 考察与启发, 日本研究, 2018 年, 第 2 期].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tôn giáo Chính phủ (2017), *Tài liệu giới thiệu Luật tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. *Luật Pháp nhân tôn giáo Nhật Bản* [日本宗教法人法], <http://ws.moi.gov.vn>.

3. Huang Xiaolin (2018), “Khảo sát hệ thống pháp lý về tài sản của các tổ chức tôn giáo ở Nhật Bản và một số gợi ý tham khảo”, Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản*, số 2. [黄晓林, 日本宗教团体财产法律制度 - 考察与启发, 日本研究, 2018 年, 第 2 期].
4. Zhong Chong Yu (2017), “Chế độ chứng nhận pháp nhân tôn giáo của Nhật Bản”, Tập san trường Đại học Chính trị Pháp luật Hoa Đông, số 2. [仲崇玉, 日本的宗教法人认证制度, 华东政法大学学报, 2017 年, 第 2 期]
5. Xu Yucheng, “Một cái nhìn sơ lược về *Luật Pháp nhân tôn giáo* của Nhật Bản (Phần II)”, [徐玉成, 日本《宗教法人法》管窥 (中), <http://www.cnki.net>].

Abstract

RELIGIOUS JURIDICAL PERSONS LAW OF JAPAN AND IT'S REFERENCE VALUE TO VIETNAM

Pham Thanh Hang

*Institute of Religions and Beliefs,
Ho Chi Minh National Academy of Politics*

Vietnam and Japan have long-standing economic and cultural exchange relations. Both countries have many similarities in culture, bearing the same oriental cultural nuances, in which cultural and religious interference is inevitable. Japan is not a multi-ethnic country like Vietnam, however, there are diverse types of religions in Japan. In fact, over the past half-century, Japan had to face many challenges posed by ecclesiastical organizations. To deal with the changes in religious life, the Japanese Government promulgated the Religious Juridical Persons Law in 1951. Study and evaluation of the outstanding achievements of this law on religion draw some references for Vietnam in perfecting the policy and laws on religion in Vietnam today.

Keywords: Religious Juridical Persons Law, Japan, reference value, Vietnam.